

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THẠNH TRỊ
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 61/2024/DS-ST

Ngày: 09-8-2024

“V/v tranh chấp hợp đồng
đặt cọc và đòi tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH TRỊ, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Mai.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hoàn.

2. Ông Ngô Văn Tân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Huệ Chi, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Nguyệt Hân - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 39/2024/TLST-DS, ngày 05 tháng 3 năm 2024, về việc “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc và đòi tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 115/2024/QĐXX-DS ngày 11 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Châu V, sinh năm 1965 (có mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lý B, sinh năm 1990; Địa chỉ: ấp X, thị trấn H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, là đại diện ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 02/4/2024 (có mặt).

- Bị đơn: Ông Đoàn Ngọc M, sinh năm 1961 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của ông M: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1996; Địa chỉ: ấp T, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, là đại diện ủy quyền theo văn bản ủy

quyền ngày 02/4/2024 (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Biện Công N1; Địa chỉ: ấp C, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1965; Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 29/11/2023, quá trình giải quyết và tại phiên tòa, ông Lý B là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Châu V trình bày cho rằng ông V có thỏa thuận mua lúa tươi của ông Đoàn Ngọc M trên diện tích 600 công tầm lớn, giá lúa 7.700 đồng/kg, loại lúa DT8 và đã đặt cọc cho ông M số tiền 180.000.000 đồng, việc giao kết có lập hợp đồng ngày 06/8/2023. Đến thời hạn, ông M không giao lúa và nhiều lần ông V điện thoại liên lạc yêu cầu trả cọc thì ông M hẹn mà không thực hiện. Do ông M không giao lúa và cũng không trả tiền cọc, ông V khởi kiện yêu cầu ông M trả tiền cọc 180.000.000 đồng và bồi thường cọc số tiền 180.000.000 đồng. Đến ngày 26/3/2024, ông V có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu ông M trả nợ số tiền 88.000.000 đồng, gồm tiền vay 40.000.000 đồng, tiền công nhổ lúa lộn 3.000.000 đồng, tiền mua gạo từ thiện 8.000.000 đồng, tiền mua vòng tay tỳ hưu 7.000.000 đồng và tiền cò giao lúa giống là 30.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu ông M và vợ liên đới trả tiền cọc 180.000.000 đồng và lãi chậm thanh toán tính từ ngày 01/10/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm là 10 tháng 08 ngày được tính tròn 10 tháng, theo lãi suất 0,83%/tháng thành tiền là 14.940.000 đồng. Và rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 88.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết và tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn N là người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Đoàn Ngọc M trình bày: Đối với yêu cầu trả tiền cọc và bồi thường tiền cọc của ông V thì ông M không đồng ý, bởi vì theo như thỏa thuận trên Hợp đồng thì ông V đặt cọc cho M 180.000.000 đồng để mua 400 công lúa. Hợp đồng không thỏa thuận thời hạn giao lúa, nhưng khi đến mùa lúa thì ông M vẫn liên hệ ông V xuống lấy lúa nhưng ông V không xuống lấy. Như vậy thì lỗi dẫn đến không thực hiện hợp đồng thì do phía ông V và hiện nay ông M vẫn còn thiện chí là giao đủ số lúa như thỏa thuận với ông V. Đối với việc ông V khởi kiện yêu cầu ông M trả 88.000.000 đồng tiền nợ thì ông M hoàn toàn không chấp nhận do ông M không có nợ tiền ông V, đồng ý việc ông V rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T vắng mặt, không có văn bản trình bày ý kiến.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn vắng mặt, có văn bản trình bày ý kiến: Theo hợp đồng đặt cọc giữa ông M và ông V không rõ ràng, các bên không thỏa thuận về thời gian và địa điểm giao lúa. Không có chứng cứ chứng minh cho việc ông M không giao lúa, nếu tính theo hợp đồng đến thời điểm này ông M tiếp tục giao lúa cho ông V cũng nằm trong hợp đồng mà hai bên thỏa thuận vì không quy định thời gian kết thúc hợp đồng. Từ lý lẽ trên chứng minh bị đơn ông M không vi phạm hợp đồng đặt cọc đã ký kết với ông V ngày 06/8/2023 nên đề nghị Hội đồng xét xử bác đơn khởi kiện của ông V.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm nghị án, Hội đồng xét xử, thư ký, nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn ông M và bà T liên đới trả tiền cọc 180.000.000 đồng và lãi từ thời điểm chậm trả theo yêu cầu của nguyên đơn. Việc nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện đối với số tiền bồi thường cọc và rút yêu cầu đòi tiền nợ 88.000.000 đồng là tự nguyện nên nghị Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Yêu cầu khởi kiện của ông V là tranh chấp dân sự về đặt cọc và đòi tài sản quy định tại khoản 2, 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 166, Điều 328 Bộ luật dân sự năm 2015; bị đơn ông M cư trú ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng nên Tòa án nhân dân huyện Thạnh Trị thụ lý, xét xử sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Các đương sự đã được Tòa án tổng đạt văn bản tố tụng đến phiên tòa hợp lệ đến lần thứ hai; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T vắng mặt không lý do. Đối với người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn vắng mặt có gửi văn bản trình bày ý kiến bảo vệ cho bị đơn và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp cho bị đơn đồng ý việc vắng mặt của người bảo vệ nên căn cứ khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà T và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn.

[2] Nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền phạt cọc, cụ thể ông V yêu cầu ông M trả tiền cọc 180.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả đối với số tiền cọc từ ngày 01/10/2023 theo mức lãi suất 0,83%/tháng và rút một phần yêu cầu khởi kiện về đòi tài sản số tiền 88.000.000 đồng. Xét việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện và không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu theo quy định tại khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Đối với việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự

nguyên, Hội đồng xét xử chấp nhận theo khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu đã rút trên của nguyên đơn.

[3] Đối với giao dịch dân sự về đặt cọc, các đương sự thống nhất: Vào ngày 06/8/2023, ông Châu V và ông Đoàn Ngọc M có ký hợp đồng mua bán lúa tươi, ông M đã nhận cọc của ông V số tiền là 180.000.000 đồng. Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự xác định đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông V về đòi tiền cọc 180.000.000 đồng, thì thấy: Ông V cho rằng hai bên xác lập hợp đồng mua bán lúa của vụ hè thu năm 2023 là phù hợp lời khai ngày 28/3/2024 (bl 41) của ông M. Về thời hạn giao nhận lúa thì ông V cho rằng là ngày 25/8/2023 nhưng khi ông đến địa điểm không gặp ông M, đại diện bị đơn lúc thừa nhận thời gian thực hiện hợp đồng mua bán lúa tươi với ông V là vụ hè thu năm 2023 nhưng có lúc cho rằng hợp đồng không ấn định thời hạn. Tuy nhiên đại diện bị đơn lại khẳng định khi thu hoạch lúa vụ hè thu có thông báo cho ông V biết đến nhận lúa nhưng ông V không đến nhận nên lỗi là của ông V. Xét giữa ông V và ông M đều cho rằng do đôi phương vi phạm hợp đồng, trong khi nội dung “Hợp đồng mua bán lúa tươi xác lập ngày 06/8/2023” không có thỏa thuận về thời gian và địa điểm giao lúa. Đối với việc các bên đưa ra lý do vi phạm hợp đồng của đôi phương là lời trình bày không có chứng cứ chứng minh. Như vậy có thể xác định giữa ông M và ông V không thỏa thuận được với nhau về thời gian, địa điểm giao nhận lúa nên hợp đồng không thực hiện được là do lỗi của các bên. Căn cứ Điều 328 Bộ luật dân sự, ông V khởi kiện yêu cầu đòi lại số tiền cọc đã giao cho ông M là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Đối với yêu cầu tính lãi, xét thấy thời hạn giao kết hợp đồng là vụ hè thu 2023 kéo dài từ khoảng tháng 7 đến tháng 9/2023 nhưng các bên không có thỏa thuận thời gian giao nhận lúa cụ thể dẫn đến hợp đồng không thể thực hiện, ông M không hoàn trả cọc. Căn cứ Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự thì ông V yêu cầu ông M thanh toán tiền lãi chậm trả từ thời điểm kết thúc vụ lúa ngày 01/10/2023 đến ngày xét xử là 10 tháng với số tiền 14.940.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[4] Bà T là vợ của ông M, không có ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đồng thời giao dịch giữa ông M và ông V là giao dịch dân sự phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, hoạt động mua bán này của ông M nhằm đem lại lợi nhuận phục vụ cho gia đình. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xem xét trách nhiệm trả tiền cọc và lãi chậm thanh toán là nghĩa vụ chung của vợ chồng.

[5] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của ông V được chấp nhận nên bị đơn M và bà T phải liên đới chịu tiền án phí dân sự đối với nghĩa vụ phải thực hiện theo quy định

tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Do ông M là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên hội đồng xét xử chấp nhận là đúng quy định.

[6] Qua phân tích như trên, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát huyện T là có cơ sở chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 328, Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự. Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 và Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Châu V.

Buộc ông Đoàn Ngọc M và bà Nguyễn Thị T phải liên đới hoàn trả cho ông Châu V số tiền 194.940.000 đồng (một trăm chín mươi bốn triệu, chín trăm bốn mươi nghìn đồng), gồm tiền cọc lúa 180.000.000 đồng và tiền lãi 14.940.000 đồng.

2. Kể từ ngày bản án có hiệu lực và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Châu V về đòi tài sản số tiền 88.000.000 đồng.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Châu V không chịu án phí và được hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp 9.000.000 đồng theo biên lai thu số 0000542 ngày 04/3/2024 và 2.200.000 đồng theo biên lai thu số 0003831 ngày 02/4/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Trì, tỉnh Sóc Trăng.

Ông Đoàn Ngọc M được miễn án phí

Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí số tiền 4.873.500 đồng.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Thạnh Trị;
- CCTHADS huyện Thạnh Trị;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thanh Mai